

	ことば	読み方	ベトナム語	級
■ 頭と言葉のエクササイズ⑤				
	事実	じじつ	sự thật	2/3
	区別する	くべつ-する	phân biệt	2/3
	読解	どっかい	đọc hiểu	外
	基本	きほん	cơ bản	2/3
	筆者	ひっしゃ	tác giả	2/3
	含む	ふくむ	bao gồm	2/3
	客観的な	きゃっかん-てきな	mang tính khách quan	1
	情報	じょうほう	thông tin	2/3
	～とは限らない	～とは かぎらない	~ không có nghĩa là	
	自身	じしん	bản thân	2/3
	主張	しゅちょう	chủ trương	2/3
	違い [<違う]	ちがい	sự khác biệt	2/3
	文末	ぶんまつ	cuối câu	外
	表れる	あらわれる	thể hiện	外
	例	れい	ví dụ	2/3
問1	注目する	ちゅうもく-する	chú ý đến	2/3
	～世紀	～せいき	thế kỷ ~	2/3
	向かい	むかい	đối diện	2/3
	コンビニ		cửa hàng tiện lợi	外
	営業	えいぎょう	kinh doanh, mở cửa	2/3
	行動	こうどう	hành động	2/3
	責任を持つ	せきにんを もつ	chịu trách nhiệm	
	距離	きょり	khoảng cách	2/3
	約	やく	khoảng	2/3
	冷暖房	れいだんぼう	máy lạnh	外
	こまめに		thường xuyên	外
	調節する	ちょうせつ-する	điều chỉnh	2/3
問2	書き換える [書く+換える]	かきかえる	viết lại	2/3
	守る	まもる	bảo vệ	2/3
	ランキング		xếp hạng	外
	上位	じょう-い	dẫn đầu, hàng đầu	外
	挙がる	あがる	đưa lên, nâng lên	外
	励まし [<励ます]	はげまし	khuyến khích	1
	さらに		hơn nữa	2/3
	伝聞	でんぶん	lời truyền lại	外
	推測	すいそく	dự đoán	1
	分ける	わける	chia ra	2/3
	重要な	じゅうような	quan trọng	2/3